
TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN:2025

Xuất bản lần 1

QUY TRÌNH KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH GIỐNG VẬT NUÔI
PHẦN xx: THỎ ĐỰC GIỐNG

Testing and appraisal procedures for animal breeds - Part xx: Breeding male rabbits

HÀ NỘI – 2025

Lời nói đầu

TCVN do Cục Chăn nuôi và Trung tâm Nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ TCVN 13474 Quy trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi gồm các phần sau:

TCVN 13474-1:2022 Quy trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi - Phần 1: Giống gia cầm;

TCVN 13474-2:2022 Quy trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi - Phần 2: Giống tằm;

TCVN 13474-3:2022 Quy trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi - Phần 3: Giống lợn;

TCVN Quy trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi - Phần 4: Giống trâu;

TCVNQuy trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi - Phần 5: Giống bò;

TCVNQuy trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi - Phần 6: Giống dê, cừu;

TCVNQuy trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi - Phần 7: Giống thỏ.

Quy trình khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi – Phần xx: Giống thỏ

Testing and appraisal procedures for animal breeds – Part xx: Breeding rabbit

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định quy trình khảo nghiệm, kiểm định thỏ giống.

Tiêu chuẩn này cũng quy định quy trình kiểm tra năng suất cá thể của thỏ giống.

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa như sau:

2.1

Khảo nghiệm thỏ giống (*Testing of breeding rabbit*)

Việc chăm sóc, nuôi dưỡng, theo dõi trong điều kiện và thời gian nhất định thỏ giống mới nhập lần đầu hoặc thỏ giống mới được tạo ra trong nước nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng chống bệnh của giống đó.

2.2

Kiểm định thỏ giống (*Appraising of breeding rabbit*)

Việc kiểm tra, đánh giá lại năng suất, chất lượng, khả năng chống bệnh của thỏ giống sau khi đưa ra sản xuất.

2.3

Kiểm tra năng suất cá thể (*Testing individual productivity*)

Việc theo dõi và đánh giá một số chỉ tiêu kỹ thuật chính của từng cá thể thỏ để lựa chọn thỏ đủ tiêu chuẩn sử dụng làm giống và được nuôi theo một quy trình chăn nuôi cụ thể.

2.4

Thỏ đực hậu bị (*buck selection for breeding*)

Được tính từ đủ 30 ngày tuổi đến tuổi phối giống lần đầu.

2.5

Thỏ đực giống (*breeding bucks*)

Được tính từ tuổi phối giống lần đầu trở lên.

2.6

Tuổi phối giống lần đầu (*Age at the first mating*)

Được tính từ thời điểm sơ sinh đến khi thỏ phối giống lần đầu.

2.7

Tỷ lệ thụ thai (*Conception rate*)

Tỷ lệ giữa số thỏ cái có chửa so với số thỏ cái được phối giống.

3 Quy trình khảo nghiệm, kiểm định

3.1 Quy định chung

3.1.1 Địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

Việc khảo nghiệm, kiểm định giống thỏ được thực hiện tại cơ sở hoạt động khảo nghiệm, kiểm định.

3.1.2 Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng

Việc chăm sóc, nuôi dưỡng giống thỏ cần tuân thủ đúng quy trình của đơn vị cung cấp giống đã công bố.

3.1.3 Thời gian khảo nghiệm, kiểm định

3.1.3.1 Đối với thỏ đực giống và thỏ cái hậu bị

Thời gian khảo nghiệm, kiểm định tính từ khi bắt đầu đưa vào khảo nghiệm, kiểm định đến khi kết thúc theo dõi được tất cả các chỉ tiêu đáp ứng yêu cầu của khảo nghiệm, kiểm định.

3.1.3.2 Đối với thỏ cái sinh sản

Thời gian khảo nghiệm, kiểm định tính từ khi đưa vào phối giống đến khi kết thúc lứa đẻ 2 hoặc đến khi kết thúc theo dõi được tất cả các chỉ tiêu đáp ứng yêu cầu của khảo nghiệm, kiểm định.

3.2 Quy trình khảo nghiệm

3.2.1 Số lượng thỏ cần cho khảo nghiệm, kiểm định**3.2.1.1 Số lượng thỏ đực giống cần cho khảo nghiệm, kiểm định**

Số lượng thỏ đực giống, thỏ đực hậu bị cần cho khảo nghiệm, kiểm định không ít hơn 10 con.

Số lượng thỏ cái sử dụng để phối giống bằng nhảy trực tiếp không ít hơn 10 con đối với mỗi thỏ đực giống.

3.2.1.2 Số lượng thỏ cái giống cần cho khảo nghiệm, kiểm định

Số lượng thỏ cái giống cần cho khảo nghiệm không ít hơn 30 con (trong trường hợp số lượng nhỏ hơn 30 con thì tiến hành khảo nghiệm trên toàn đàn).

3.2.2 Các chỉ tiêu cần theo dõi**3.2.2.1 Ngoại hình**

Thực hiện kiểm tra, theo dõi các chỉ tiêu đặc điểm về màu lông, mắt, đầu, mặt, cổ, tai, chân, mông, cơ quan sinh dục, kết cấu cơ thể và các đặc điểm khác đặc thù của giống.

3.2.2.2 Các chỉ tiêu kỹ thuật**3.2.2.2.1 Đối với khảo nghiệm thỏ đực giống**

Thực hiện kiểm tra, theo dõi đối với tất cả các chỉ tiêu tại Bảng 1.

Bảng 1. Chỉ tiêu kỹ thuật của thỏ đực giống

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính
I	Đối với đực hậu bị	
1	Khối lượng sơ sinh	g
2	Khối lượng 1 tháng	g
3	Khối lượng 3 tháng	kg
4	Khối lượng 6 tháng	Kg
5	Khối lượng 12 tháng	kg
II	Đối với đực giống phối trực tiếp	
1	Tuổi phối giống lần đầu	Ngày

2	Khối lượng phối giống lần đầu	kg
3	Tỷ lệ phối giống có chữa	%

3.2.2.2.2 Đối với khảo nghiệm thô cái giống

Thực hiện kiểm tra, theo dõi đối với tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật tại Bảng 2

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính
I	Đối với cái hậu bị	
1	Khối lượng sơ sinh	g
2	Khối lượng 1 tháng	g
3	Khối lượng 3 tháng	kg
4	Khối lượng 6 tháng	Kg
5	Khối lượng 12 tháng	kg
II	Đối với cái sinh sản	
1	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg/con
2	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày
3	Số lứa đẻ/cái/năm	Lứa
4	Số con đẻ ra còn sống/lứa	Con
5	Số con cai sữa/lứa	Con
6	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%

3.2.2.3 Đánh giá khả năng kháng bệnh

Đánh giá tỷ lệ các bệnh thông thường trên đàn thỏ trong thời gian thực hiện khảo nghiệm, kiểm định.
Chỉ tiêu đánh giá: Tỷ lệ mắc bệnh (%).

3.2.2.4 Đánh giá tác hại của giống

Đánh giá ảnh hưởng của giống thỏ cần khảo nghiệm đến môi trường; ảnh hưởng đến các giống thỏ, và vật nuôi khác về thức ăn và điều kiện sống.

3.3 Quy trình kiểm định

3.3.1 Số lượng thỏ dùng cho kiểm định

Xem 3.2.1.

3.3.2 Các chỉ tiêu cần kiểm định

Thực hiện kiểm tra, theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu.

3.4 Quy trình kiểm tra năng suất cá thể

3.4.1 Thời gian kiểm tra

Thời gian kiểm tra năng suất cá thể tính từ khi bắt đầu đưa vào kiểm tra (từ khi sinh ra) đến khi kết thúc theo dõi được tất cả các chỉ tiêu đáp ứng được yêu cầu của kiểm tra năng suất cá thể.

3.4.2 Các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm tra

3.4.2.1 Thỏ đực giống

Chỉ tiêu kiểm tra được quy định tại 3.2.2.2.1.

3.4.2.2 Thỏ cái giống

Chỉ tiêu kiểm tra được quy định tại 3.2.2.2.2.

4 Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật

4.1 Đánh giá các chỉ tiêu ngoại hình

Cho thỏ đi, đứng tự nhiên trên địa điểm bằng phẳng để quan sát và đánh giá từng bộ phận bằng mắt thường kết hợp quay phim chụp ảnh.

Ngoại hình được đánh giá khi thỏ đủ 1 tháng tuổi.

4.2 Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật

4.2.1 Phương pháp xác định khối lượng

Khối lượng cơ thể sơ sinh và khối lượng thỏ 1 tháng tuổi tính bằng gram

Khối lượng thỏ 3 tháng tuổi, 6 tháng tuổi và 12 tháng tuổi tính bằng kilogram.

Khối lượng được xác định bằng cân điện tử hoặc cân đồng hồ. Độ chính xác của cân $\pm 0,01\text{kg}$.

Cân thỏ vào buổi sáng sớm trước khi cho ăn, uống.

TCVN:2025

Đối với thỏ sơ sinh, cân sau khi đã lau khô lông da và sau khi thỏ đẻ 1-2 giờ.

4.2.2 Phương pháp xác định các chỉ tiêu sinh sản

4.2.2.1 Đối với thỏ cái giống

4.2.2.1.1 Khối lượng phôi giống lần đầu (kg)

Xác định tại thời điểm thỏ được phối giống lần đầu, phương pháp xác định theo mục 4.2.1.

4.2.2.1.2 Tuổi đẻ lứa đầu (ngày)

Tính từ thời điểm sơ sinh đến khi thỏ đẻ lần đầu. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

4.2.2.1.3 Số con đẻ ra còn sống/lứa (con/lứa)

Là tổng số con còn sống sau 24 giờ của một lứa đẻ/cái sinh sản. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

4.2.2.1.4 Số con cai sữa/lứa (con)

Là tổng số con còn sống sau 30 ngày tuổi của một lứa đẻ. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

4.2.2.1.5 Số lứa đẻ/cái/năm (lứa)

Là số lứa đẻ của một con thỏ cái sinh sản trong một năm. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

4.2.2.1.6 Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa (%):

Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa (\%)} = \frac{\text{Tổng số con sơ sinh sống đến cai sữa}}{\text{Tổng số con sơ sinh sống}} \times 100$$

4.2.2.2 Đối với thỏ đực giống

4.2.2.2.1 Tuổi phối giống lần đầu (ngày)

Tính từ thời điểm sơ sinh đến khi thỏ phối giống trực tiếp lần đầu.

4.2.2.2.2 Khối lượng phôi giống lần đầu (kg)

Xác định tại thời điểm thỏ phối giống trực tiếp lần đầu, phương pháp xác định theo mục 3.5.1.

4.2.2.2.3 Tỷ lệ phôi giống có chứa (%)

Mỗi thỏ được được phối 10 lần trên 10 thỏ cái tương đồng nhau (phối kép: lần thứ nhất cách lần thứ hai từ 6-9 giờ). Tỷ lệ phối giống có chữa được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ phối giống có chữa (\%)} = \frac{\text{Tổng số thỏ cái phối có chữa lần 1}}{\text{Tổng số thỏ cái được phối}} \times 100$$

3.5.3. Phương pháp xác định khả năng chống bệnh

Thực hiện theo dõi, ghi chép đầy đủ số lượng vật nuôi mắc bệnh trong quá trình khảo nghiệm/kiểm định. Tỷ lệ mắc bệnh được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ mắc bệnh (\%)} = \frac{\text{Tổng số con mắc bệnh}}{\text{Tổng số con theo dõi}} \times 100$$

4.2.6 Đánh giá tác hại của giống

Đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường;

Đánh giá mức độ ảnh hưởng, cạnh tranh sinh tồn đến các giống thỏ khác về thức ăn và điều kiện sống.

5 Báo cáo đánh giá kết quả khảo nghiệm, kiểm định

Báo cáo kết quả theo dõi giống thỏ cụ thể trong điều kiện và thời gian nhất định để đánh giá tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về đặc điểm ngoại hình, năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của giống./.

Thư mục tài liệu tham khảo

1. Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.
2. TCVN 9714: 2013 Thỏ giống - Yêu cầu kỹ thuật.
3. Kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ: Đánh giá khả năng sản xuất của các giống thỏ nhập nội và chọn lọc đàn giống qua các thế hệ nuôi dưỡng tại Trung tâm Nghiên cứu Dê và Thỏ Sơn Tây (giai đoạn 2002-2004).